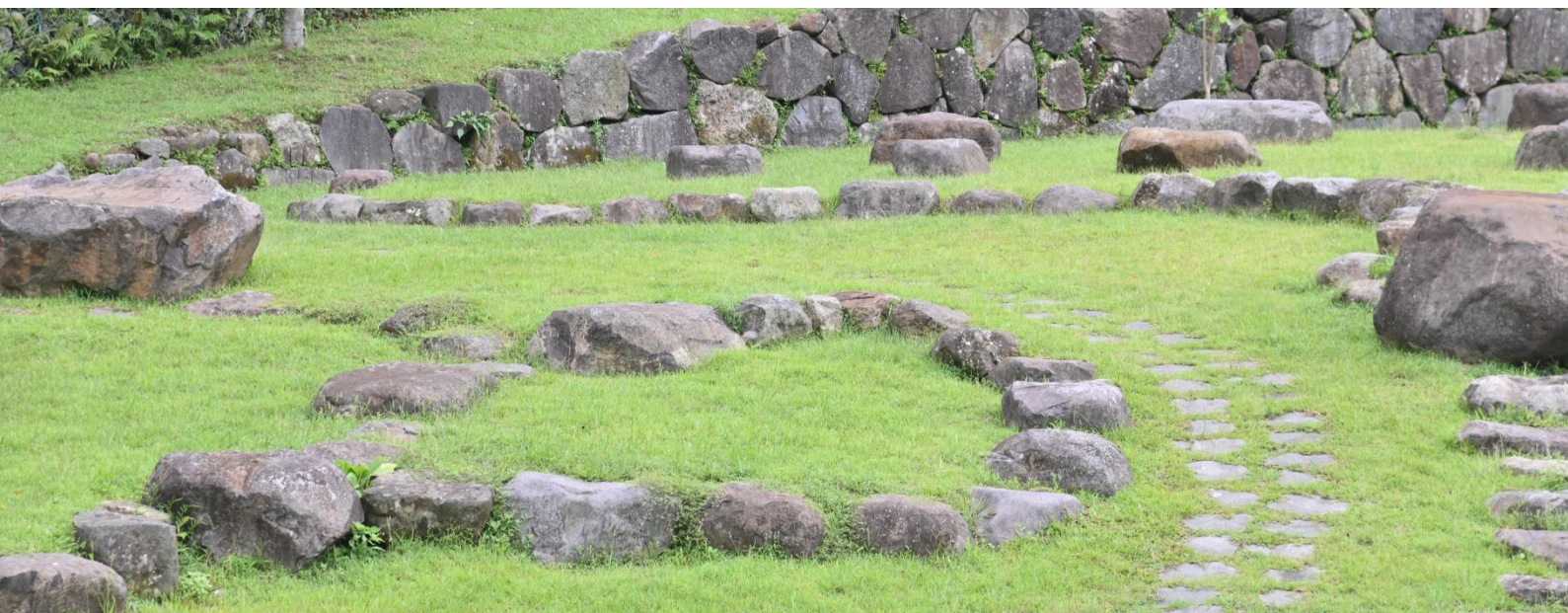


Sinh Viên Nước Ngoài
Năm Học 2024-2025

Hướng Dẫn Tuyển Sinh

113 學年度外國學生招生簡章



Địa chỉ trường: (208303) Số 700, đường Pháp Cổ, khu Kim Sơn, thành phố Tân Bắc

校址：208303 新北市金山區法鼓路 700 號

Điện thoại 電話: 02-2498-0707, số máy lẻ 轉 5304

網址 地址 trang web: <https://www.dila.edu.tw/recruit-brief>



法鼓文理學院
Dharma Drum Institute of Liberal Arts

目錄

Mục lục

壹、招生重要日程表	Bảng lịch trình quan trọng về tuyển sinh	- 3 -
貳、招生系所與名額	Khoa và chỉ tiêu tuyển sinh	- 3 -
參、申請資格	Điều kiện đăng ký	- 4 -
肆、申請時間	Thời gian đăng ký	- 7 -
伍、申請應繳交資料	Hồ sơ cần nộp khi đăng ký	- 7 -
陸、錄取公告	Thông báo trúng tuyển	- 12 -
柒、報到及註冊入學	Báo cáo có mặt và đăng ký nhập học	- 13 -
捌、學生宿舍、學雜費、收費標準	Ký túc xá sinh viên, Học phí và phụ phí, tiêu chuẩn thu phí	- 14 -
玖、獎學金	Học bổng	- 16 -

113 學年度外國學生招生簡章

Hướng Dẫn Tuyển Sinh

Sinh Viên Nước Ngoài Năm Học 2024

壹、招生重要日程表 Bảng lịch trình quan trọng về tuyển sinh

項目 Hạng mục	日期 Ngày
公告招生簡章 Thông báo hướng dẫn tuyển sinh	2023 年 11 月 20 日 Ngày 20 tháng 11 năm 2023
繳交申請文件日期 Ngày nộp hồ sơ đăng ký	2024 年 1 月 15 日至 3 月 27 日 Ngày 15 tháng 01 đến ngày 27 tháng 03 năm 2024
審查 Xét duyệt	學士班 Lớp Cử nhân: 2024 年 3 月 28 日至 4 月 13 日 Ngày 28 tháng 03 đến ngày 13 tháng 04 năm 2024 碩士班及博士班 Lớp Thạc sĩ và lớp Tiến sĩ: 2024 年 4 月 11 日至 5 月 4 日 Ngày 11 tháng 04 đến ngày 04 tháng 05 năm 2024
榜單公告 Thông báo danh sách trúng tuyển	學士班：2024 年 4 月 25 日 Lớp Cử nhân: Ngày 25 tháng 04 năm 2024 碩士班及博士班：2024 年 5 月 9 日 Lớp Thạc sĩ và lớp Tiến sĩ: Ngày 09 tháng 05 năm 2024
寄發入學文件 Gửi hồ sơ nhập học	2024 年 5 月 30 日 Ngày 30 tháng 05 năm 2024
註冊入學 Đăng ký nhập học	2024 年 9 月中旬 Trung tuần tháng 09 năm 2024

貳、招生系所與名額 Khoa và chỉ tiêu tuyển sinh

修業年限 Giới hạn năm theo học

學士班：4 年 / 碩士班：1-4 年 / 博士班：2-7 年

Lớp Cử nhân: 4 năm / Lớp Thạc sĩ: 1-4 năm / Lớp Tiến sĩ: 2-7 năm

(一) 招生系所 Khoa tuyển sinh:

招生系所 Khoa tuyển sinh	學士班 Lớp Cử nhân	碩士班 Lớp Thạc sĩ	博士班 Lớp Tiến sĩ
佛教學系 Khoa Phật giáo	V	V	V
人文社會學群 Nhóm xã hội học và nhân văn			
生命教育碩士學位學程		V	

Chương trình bậc Thạc sĩ về Giáo dục đời sống			
社會企業與創新碩士學位學程 Chương trình bậc Thạc sĩ về Doanh nghiệp xã hội và sáng tạo		V	

(二) 招生名額：

Chỉ tiêu tuyển sinh:

學位別 Cấp bậc	學士班 Lớp Cử nhân	碩士班 Lớp Thạc sĩ	博士班 Lớp Tiến sĩ
預訂名額 Chỉ tiêu dự tính	5	7	1

叁、申請資格 Điều kiện đăng ký

申請資格係依據教育部(外國學生來臺就學辦法)之規定，辦法若經修正，將以教育部公告為準。有關辦法之最新訊息，請洽教育部網頁：

<https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0110001>。

Điều kiện đăng ký theo quy định của Bộ Giáo dục (Cách thức đến Đài Loan học tập dành cho sinh viên nước ngoài), nếu những quy định này có sửa đổi, thì sẽ lấy thông báo của Bộ Giáo dục làm chuẩn. Vui lòng vào trang web của Bộ Giáo dục để xem thêm thông báo mới nhất về quy định này:

<https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0110001>

一、國籍 Quốc tịch:

(一) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍^{#1}，於申請時並不具僑生資格^{#2}者。

Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc^{ghi chú 1}，không phải là sinh viên Hoa kiều tại thời điểm đăng ký^{ghi chú 2}。

(二) 具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外(不含香港、澳門及大陸地區)六年以上者(計算至 2024 年 8 月 1 日且每曆年在台灣停留時間不超過 120 日)。

Có quốc tịch nước ngoài và phù hợp với các quy định sau đây, đã sinh sống liên tục ở nước ngoài (không bao gồm các nước Hồng Kông, Ma Cao và khu vực Trung Quốc) từ 6 năm trở lên tại thời điểm đăng ký (tính đến ngày 01 tháng 08 năm 2024 và thời gian tạm trú tại Đài Loan mỗi năm không quá 120 ngày).

1. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Trường hợp có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm đăng ký, thì phải chưa từng đăng ký Hộ tịch tại Đài Loan.

2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Trường hợp từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi đăng ký, nhưng tại thời điểm đăng ký đã thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì phải đủ 8 năm kể từ ngày Bộ Nội vụ cho phép thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến thời điểm đăng ký.

3. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Hai trường hợp trên đều chưa từng học tập tại Đài Loan theo dạng sinh viên Hoa

kiều, và chưa được Hội đồng tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại phân bổ trong năm học đó.

(三)依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。

Trường hợp người nước ngoài được Chính phủ nước ngoài, Cơ sở hoặc Trường học nước ngoài chọn lọc giới thiệu sang Đài Loan học tập theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, và chưa từng đăng ký Hộ tịch tại Đài Loan, đã được Bộ Giáo dục phê chuẩn, thì không bị hạn chế bởi quy định của hai mục trên.

(四)符合下列情形之一且具相關證明者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

Trường hợp phù hợp với một trong các tình huống sau và có chứng nhận liên quan, thì không thuộc phạm vi này; thời gian tạm trú tại Đài Loan sẽ không tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài:

1. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或本部認定之技術訓練專班。

Theo học tại lớp đào tạo kỹ thuật thanh niên hải ngoại do Cơ quan có thẩm quyền về Hoa kiều tổ chức hoặc lớp chuyên ban đào tạo kỹ thuật được Bộ Giáo dục công nhận.

2. 就讀教育部（以下簡稱本部）核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Theo học tại các Trung tâm ngôn ngữ tiếng Hoa thuộc các trường Đại học/Cao đẳng được Bộ Giáo dục (sau đây gọi tắt là Trụ sở chính) phê chuẩn được phép tuyển sinh người nước ngoài, tổng thời gian dưới 2 năm.

3. 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Sinh viên trao đổi, thời gian trao đổi học tập dưới 2 năm.

4. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

Được Cơ quan có thẩm quyền về Ngành nghề Mục tiêu Trung ương cấp phép sang Đài Loan học tập, thời gian học tập dưới 2 năm.

(五)具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外(不含大陸地區)連續居留滿六年以上者(計算至 2024 年 8 月 1 日且每曆年在臺灣停留時間不超過 120 日)。

Có quốc tịch nước ngoài thuộc diện cư trú vĩnh viễn tại Hong Kong hoặc Ma Cao, và chưa từng đăng ký Hộ tịch tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã cư trú tại Hong Kong, Ma Cao hoặc nước ngoài (không bao gồm khu vực Trung Quốc) liên tục từ 6 năm trở lên (tính đến ngày 01 tháng 08 năm 2024 và thời gian tạm trú tại Đài Loan mỗi năm không quá 120 ngày).

(六)曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外(不含香港、澳門及大陸地區)六年以上者(計算至 2024 年 8 月 1 日且每曆年在臺灣停留時間不超過 120 日)。

Từng là người dân Trung Quốc có quốc tịch nước ngoài và chưa từng đăng ký Hộ tịch tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã sinh sống liên tục tại nước ngoài (không bao gồm Hong Kong, Ma Cao và khu vực Trung Quốc) từ 6

năm trở lên (tính đến ngày 01 tháng 08 năm 2024 và thời gian tạm trú tại Đài Loan mỗi năm không quá 120 ngày).

二、學歷：

Bằng cấp học vấn:

- (一)符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育部國際及兩岸教育司網站)。申請學士班者須具國外高中畢業學歷、申請碩士班者須具大學畢業學歷、申請博士班者須具碩士畢業學歷。

Sinh viên tốt nghiệp các trường Trung học Phổ thông, Đại học hoặc Học viện độc lập được Bộ Giáo dục công nhận (vui lòng tham khảo trang web của Bộ Giáo dục Quốc tế và trang web Sở Giáo dục của hai bờ eo biển). Đăng ký lớp Cử nhân phải có Bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông tại nước ngoài; đăng ký lớp Thạc sĩ phải có Bằng tốt nghiệp Đại học; đăng ký lớp Tiến sĩ phải có Bằng tốt nghiệp Thạc sĩ.

- (二)具有與我國學制相當之同等學力資格者。

Có cùng bậc học lực tương đương với chế độ giáo dục của Đài Loan.

三、其他申請資格相關規定請詳閱簡章附錄-法鼓文理學院外國學生入學規定

Để hiểu rõ hơn về các quy định liên quan khác, vui lòng tham khảo phần phụ lục- Quy định nhập học dành cho sinh viên nước ngoài của Học Viện Pháp Cổ Văn Lý.

【註 1】

【Ghi chú 1】

根據「中華民國國籍法」第 2 條規定：有下列各款情形之一者，屬中華民國國籍：

Theo quy định tại Điều 2 “Luật Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc”: Thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì được coi là có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc:

- 一、出生時父或母為中華民國國民。

Khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Trung Hoa Dân Quốc.

- 二、出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。

Sinh ra sau khi cha hoặc mẹ qua đời, và cha hoặc mẹ là công dân Trung Hoa Dân Quốc khi qua đời.

- 三、出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。

Sinh ra trên lãnh thổ của Trung Hoa Dân Quốc, cha mẹ đều không rõ lai lịch, hoặc cả hai đều không có quốc tịch.

- 四、歸化者。

Đã nhập quốc tịch.

*前項第一款及第二款之規定，於本法修正公布時之未成年人，亦適用之。

Khi công bố sửa đổi điều khoản, quy định tại khoản thứ nhất và khoản thứ hai tại mục trên là áp dụng cho trẻ vị thành niên.

【註 2】

【Ghi chú 2】

根據「僑生回國就學及輔導辦法」規定：「僑生畢業、退學或休學期滿，且未繼續就學者，中止僑生身分。僑生身分經中止者，於繼續升學、轉學或復學後，恢復僑生身分。」有下列各款情形之一者，為具僑生身分，不符合本項招生申請資格：

Theo quy định “Biện pháp hướng dẫn sinh viên Hoa kiều về nước học tập”: “Trường hợp sinh viên Hoa kiều tốt nghiệp, thôi học hoặc học xong, và không còn tiếp tục theo học, sẽ bị huỷ bỏ tư cách là sinh viên Hoa kiều. Sau khi bị đình chỉ không còn tư cách là sinh viên Hoa kiều, mà sinh viên tiếp tục học lên, chuyển trường hoặc học lại, thì sẽ khôi phục tư cách là sinh viên Hoa kiều.” Thuộc một trong các trường hợp sau đây, được coi là sinh viên Hoa kiều, không phù hợp điều kiện đăng ký tuyển sinh tại mục này:

一、曾於臺灣以僑生身分申請或就讀。

Từng đăng ký hoặc theo học tại Đài Loan thuộc diện sinh viên Hoa kiều.

二、報名「海外聯合招生委員會招會」所舉辦之僑生考試，且已登記志願獲分發。

Báo danh cuộc thi dành cho sinh viên Hoa kiều do “Hội đồng tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại” tổ chức, đã đăng ký nguyện vọng và đã được phân bổ.

肆、申請時間 Thời gian đăng ký:

2024 年 1 月 15 日至 3 月 27 日止，受理入學申請，每年辦理一次；逾期者不受理。

Ngày 15 tháng 01 đến hết ngày 27 tháng 03 năm 2024, nhận hồ sơ đăng ký nhập học, tổ chức một năm một lần; quá hạn đăng ký sẽ không được chấp nhận.

伍、申請應繳交資料 Hồ sơ cần nộp khi đăng ký:

1. 申請表件請於 2024 年 3 月 27 日前寄至：

Vui lòng gửi hồ sơ đăng ký trước ngày 27 tháng 03 năm 2024 đến :

收件者：法鼓文理學院國際事務組

Người nhận: Tổ Sự vụ Quốc tế - Học viện Pháp Cổ Văn Lý

地址: 208303 中華民國臺灣新北市金山區法鼓路 700 號

Địa chỉ: Số 700, đường Pháp Cổ, khu Kim Sơn, thành phố Tân Bắc, Đài Loan Trung Hoa Dân Quốc 208303

電話：+886-2-24980707 ext 5304；傳真：+886-2408-2172

Điện thoại: +886-2-24980707, số máy lẻ 5304; Fax: +886-2408-2172

2. 申請表件一概不予退還，請自行保留備份。

Hồ sơ đăng ký sẽ không hoàn trả lại, vui lòng tự lưu giữ bản sao.

一、繳交資料明細表

Bảng danh mục tài liệu cần nộp

二、入學申請表一式兩份，並附貼兩吋半身脫帽照片。

02 bản Đơn đăng ký nhập học, và dán kèm ảnh nửa người bỏ mũ 3,5×4,5cm.

三、申請人護照影本或身份證明

Bản photo hộ chiếu hoặc CMND của người đăng ký

四、切結書

Bản cam kết

五、歷年成績單正本(中英文以外之語文，應加附經公證之中文或英文譯本)

Bản chính Bảng điểm học tập các năm (ngôn ngữ ngoài tiếng Trung và tiếng

Anh, thì phải kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh đã qua công chứng)

曾就讀之外國學校最高學歷全部成績單正本 01 份（中、英文以外之語文，均應附中文或英文譯本，並須經中華民國駐當地外館處公證）。

01 bản chính toàn bộ thành tích học tập, bằng cấp học vấn cao nhất đã theo học tại các trường nước ngoài (ngôn ngữ ngoài tiếng Trung và tiếng Anh, phải kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh, và phải được công chứng bởi đại sứ quán Trung Hoa Dân Quốc ở nước ngoài.)

六、學歷證明文件

Giấy chứng nhận Bằng tốt nghiệp

外國學校最高學歷證明文件 1 份（中、英文以外之語文，均應附中文或英文譯本，並須經中華民國駐當地外館處公證）。

01 bản chính Giấy chứng nhận Bằng tốt nghiệp cao nhất tại trường học nước ngoài (ngôn ngữ ngoài tiếng Trung và tiếng Anh, phải kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh, và phải được công chứng bởi đại sứ quán Trung Hoa Dân Quốc ở nước ngoài.)

應屆畢業生請繳交由其學校出具之「預計畢業證明書」正本。

Sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp vui lòng nộp bản chính “**Giấy chứng nhận dự kiến tốt nghiệp**” do trường đang theo học cấp phát.

(一)大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

Bằng cấp học vấn tại khu vực Trung Quốc: Phải thực hiện theo quy định tại Biện pháp công nhận bằng cấp học vấn tại khu vực Trung Quốc.

(二)香港或澳門地區：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

Khu vực Hồng Kông hoặc Ma Cao: Phải thực hiện theo quy định tại Biện pháp công nhận và kiểm tra bằng cấp học vấn tại Hồng Kông, Ma Cao.

(三)其他地區學歷：

Bằng cấp học vấn tại các khu vực khác:

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

Bằng cấp học vấn của các trường Đài Loan tại hải ngoại và trường dành cho Doanh nhân Đài Loan tại Trung Quốc tương đương bằng cấp học vấn tại các trường cùng cấp trong nước.

2. 前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

Bằng cấp học vấn của nước ngoài không thuộc hai mục trên, thì phải thực hiện theo quy định tại Biện pháp công nhận bằng cấp học vấn nước ngoài do trường Đại học thực hiện. Trường hợp bằng cấp học vấn tại trường học nước ngoài có mở trường hoặc chi nhánh tại khu vực Trung Quốc, thì phải được công chứng tại Phòng công chứng khu vực Trung Quốc, và được chứng thực tại Cơ sở do Viện Hành chính thiết lập hoặc chỉ định hoặc Đoàn thể tư nhân được ủy quyền.

七、具備足夠在臺就學之財力證明書(一般在家眾至少 NTD 120,000 或 USD

4,000, 出家眾至少 NTD30,000 或 USD 1,000) 或政府、大專校院或民間機構

提供全額獎助學金之證明。

Có Giấy chứng nhận tài chính đủ khả năng theo học tại Đài Loan (người tại gia nói chung ít nhất 120.000 Đài tệ hoặc 4.000 USD, người xuất gia ít nhất 30.000 Đài tệ hoặc 1.000 USD) **hoặc Giấy chứng nhận học bổng toàn phần do Chính phủ, trường Đại học/Cao đẳng hoặc Cơ sở tư nhân cung cấp.**

八、系或學程指定之其他文件：

Các giấy tờ khác do Khoa hoặc Chương trình học tập chỉ định:

(一)人文社會學群

Nhóm Xã hội và nhân văn

<p>生命教育碩士學位學程 Chương trình bậc Thạc sĩ về Giáo dục đời sống</p> <p>社會企業與創新碩士學位學程 Chương trình bậc Thạc sĩ về Doanh nghiệp xã hội và sáng tạo</p>		
學位別 Cấp bậc	審查方式 Phương thức xét duyệt	學系/學程指定應繳檔 Hồ sơ phải nộp do Khoa/Chương trình học chỉ định
碩士班 Lớp Thạc sĩ	資料審查 Xét duyệt hồ sơ	<ol style="list-style-type: none"> 中文自傳 1 份(含個人的相關學經歷、報考動機與目的、以及未來規劃) 01 bản Tự truyện bằng tiếng Trung (bao gồm kinh nghiệm học tập của cá nhân, trình độ học vấn, động cơ và mục đích đăng ký dự thi, kế hoạch tương lai.) 中文研讀計畫書 1 份(需含 1.與研究主題相關之學歷背景。2.研究主題或方向、動機與目的或重要性)。 01 Bản kế hoạch nghiên cứu bằng tiếng Trung (bao gồm: 1. Quá trình học vấn có liên quan đến chủ đề nghiên cứu; 2. Chủ đề hoặc hướng nghiên cứu, động cơ và mục đích hoặc tính quan trọng của nghiên cứu). 華語文能力測驗證明：所有課程皆以中文授課，申請者須具備相當於華語文能力測驗 (TOCFL) B1 進階級。 Chứng chỉ về bài kiểm tra trình độ tiếng Trung: Tất cả các khóa học đều được dạy bằng tiếng Trung và ứng viên phải có trình độ nâng cao tương đương với Bài kiểm tra trình độ tiếng Trung (TOCFL) B1. 其它有利審查資料 Các tài liệu khác có lợi cho việc xét duyệt
備註 Ghi chú	<ol style="list-style-type: none"> 學力資格 Trình độ học vấn： 在原畢業學校畢業平均成績及格或通過該國學制規定之畢業考試。 Điểm tốt nghiệp trung bình quân đạt chuẩn hoặc vượt qua kỳ thi tốt nghiệp 	

	<p>theo quy định của hệ thống giáo dục của quốc gia đó.</p> <p>2. 以下情形得免附華語文能力測驗證明： Các trường hợp sau được miễn đính kèm chứng chỉ kiểm tra trình độ tiếng Trung: (1) 申請就讀碩士班以上之學制，前一學制於我國就讀者。 Ứng viên đăng ký học chương trình thạc sĩ trở lên và đã học ở Đài Loan trong chương trình Đại học trước đó bằng tiếng Trung. (2) 出生地在中國大陸，以華語為母語者。 Sinh ra tại Trung Quốc, người có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Trung. (3) 申請人為馬來西亞籍，且曾就讀於該國以華語教學之國民型中學或華文獨中者，得免附上述華語文能力證明。 Ứng viên là công dân Malaysia và đã học tại các trường trung học quốc gia hoặc trường trung học dành riêng cho người học bằng tiếng Trung ở quốc gia đó, không bắt buộc phải nộp chứng chỉ năng lực tiếng Trung nói trên.</p> <p>3. 申請者應具備相關科系畢業資格 Người đăng ký phải phù hợp điều kiện tốt nghiệp của Khoa có liên quan</p>
系所網址 Trang web của Khoa	http://hss.dila.edu.tw/

(二) 佛教學系：

Khoa Phật giáo:

學位別 Cấp bậc	審查方式 Phương thức xét duyet	學系/學程指定應繳檔 Hồ sơ phải nộp do Khoa/Chương trình học chỉ định
學士班 Lớp Cử nhân	<p>資料審查 Xét duyệt hồ sơ</p> <p>初審合格者，得視情況參加本校舉辦之相關測驗。 Trường hợp sơ tuyển đạt yêu cầu, thì sẽ phải tham gia thi trắc nghiệm liên quan do Trường chúng tôi tổ chức tùy tình hình.</p>	<p>1. 中文自傳 1 份(含個人的相關學經歷、報考動機與目的、以及未來規劃) 01 bản Tự truyện bằng tiếng Trung (bao gồm kinh nghiệm học tập của cá nhân, trình độ học vấn, động cơ và mục đích đăng ký, kế hoạch tương lai.)</p> <p>2. 推薦函 1 封。 01 Thư giới thiệu.</p> <p>3. 華語文能力測驗證明：所有課程皆以中文授課，申請者須具備相當於華語文能力測驗 (TOCFL) A2 基礎級。 Chứng chỉ về bài kiểm tra trình độ tiếng Trung: Tất cả các khóa học đều được dạy bằng tiếng Trung và ứng viên phải có trình độ cơ bản tương đương với Bài kiểm tra trình độ tiếng Trung (TOCFL) A2.</p> <p>4. 應屆畢業生申請者，申請時可不需繳交畢業證書，但註冊時必須繳交。 Người đăng ký chuẩn bị tốt nghiệp, khi đăng ký tuyển sinh không cần phải nộp Bằng tốt nghiệp, nhưng phải nộp khi đăng ký nhập học.</p>
碩士班 Lớp Thạc sĩ	<p>資料審查 Xét duyệt hồ sơ</p>	<p>1. 中文自傳 1 份(含相關學習與學歷背景、報考動機與目的以及未來規劃)。</p>

	<p>初審合格者，得視情況參加本校舉辦之相關測驗。</p> <p>Trường hợp sơ tuyển đạt yêu cầu, thì sẽ phải tham gia các phần kiểm tra liên quan do Trường tổ chức tùy theo tình hình.</p>	<p>01 bản Tự truyện bằng tiếng Trung (bao gồm học vấn và kinh nghiệm làm việc, động cơ và mục đích đăng ký, kế hoạch tương lai của cá nhân).</p> <p>2. 中文研讀計畫書 1 份(需含 1.與研究主題相關之學歷背景。2.研究主題或方向、動機與目的或重要性)。</p> <p>01 Bản kế hoạch học tập bằng tiếng Trung (bao gồm: 1. Tình hình bằng cấp học vấn có liên quan đến chủ đề nghiên cứu; 2. Chủ đề hoặc hướng nghiên cứu, động cơ và mục đích hoặc tính quan trọng của nghiên cứu).</p> <p>3. 推薦函 1 封。</p> <p>01 Thư giới thiệu.</p> <p>4. 華語文能力測驗證明：所有課程皆以中文授課，申請者須具備相當於華語文能力測驗 (TOCFL) B1 進階級。</p> <p>Chúng chỉ về bài kiểm tra trình độ tiếng Trung: Tất cả các khóa học đều được dạy bằng tiếng Trung và ứng viên phải có trình độ nâng cao tương đương với Bài kiểm tra trình độ tiếng Trung (TOCFL) B1.</p>
<p>博士班 Lớp Tiến sĩ</p>	<p>資料審查 Xét duyệt hồ sơ</p> <p>初審合格者，得視情況參加本校舉辦之相關測驗。</p> <p>Trường hợp sơ tuyển đạt yêu cầu, thì sẽ phải tham gia các phần kiểm tra liên quan do Trường tổ chức tùy theo tình hình.</p>	<p>1. 中文自傳 1 份(含相關學習與學歷背景、報考動機與目的以及未來規劃)。</p> <p>01 bản Tự truyện bằng tiếng Trung (bao gồm học vấn và kinh nghiệm học tập, động cơ và mục đích đăng ký, kế hoạch tương lai của cá nhân).</p> <p>2. 中文研讀計畫書 1 份(須含 1.與研究主題相關之學歷背景。2.研究主題或方向、動機與目的或重要性)。</p> <p>01 Bản kế hoạch học tập bằng tiếng Trung (bao gồm: 1. Tình hình bằng cấp học vấn có liên quan đến chủ đề nghiên cứu; 2. Chủ đề hoặc hướng nghiên cứu, động cơ và mục đích hoặc tính quan trọng của nghiên cứu).</p> <p>3. 推薦函 1 封。</p> <p>01 Thư giới thiệu.</p> <p>4. 華語文能力測驗證明：所有課程皆以中文授課，申請者須具備相當於華語文能力測驗 (TOCFL) B1 進階級。</p> <p>Chúng chỉ về bài kiểm tra trình độ tiếng Trung: Tất cả các khóa học đều được dạy bằng tiếng Trung và ứng viên phải có trình độ nâng cao tương đương với Bài kiểm tra trình độ tiếng Trung (TOCFL) B1.</p> <p>5. 非英語系國家者須附英文能力檢定證明 (托福、多益、雅思或全民英檢)。</p> <p>Người đăng ký không thuộc quốc gia nói tiếng Anh, phải nộp kèm Giấy chứng nhận kiểm tra</p>

	năng lực tiếng Anh (TOEFL, TOEIC, IELTS hoặc kỳ thi tiếng Anh quốc gia).
備註 Ghi chú	<p>1. 學力資格 (Trình độ học vấn) : 在原畢業學校畢業平均成績及格或通過該國學制規定之畢業考試。 Điểm tốt nghiệp trung bình quân đạt chuẩn hoặc vượt qua kỳ thi tốt nghiệp theo quy định của hệ thống giáo dục của quốc gia đó.</p> <p>2. 以下情形得免附華語文能力測驗證明： Các trường hợp sau được miễn đính kèm chứng chỉ kiểm tra trình độ tiếng Trung:</p> <p>(1) 申請就讀碩士班以上之學制，前一學制於我國就讀者。 Ứng viên đăng ký học chương trình thạc sĩ trở lên và đã học ở Đài Loan trong chương trình Đại học trước đó bằng tiếng Trung.</p> <p>(2) 出生地在中國大陸，以華語為母語者。 Sinh ra tại Trung Quốc, người có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Trung.</p> <p>(3) 申請人為馬來西亞籍，且曾就讀於該國以華語教學之國民型中學或華文獨中者，得免附上述華語文能力證明。 Ứng viên là công dân Malaysia và đã học tại các trường trung học quốc gia hoặc trường trung học dành riêng cho người học bằng tiếng Trung ở quốc gia đó, không bắt buộc phải nộp chứng chỉ năng lực tiếng Trung nói trên.</p> <p>3. 【越南國籍】學生申請簽證來臺留學，均須提交基本外語能力證明 (依據駐胡志明市臺北經濟文化辦事處 101 年 9 月 10 日胡志(101)字第 10100054680 號函辦理。 【Quốc tịch Việt Nam】 Sinh viên đăng ký visa sang Đài Loan du học đều phải nộp Giấy chứng nhận năng lực ngoại ngữ cơ bản, thực hiện theo công văn số 10100054680 / Hồ Chí(2012) Tự ngày 10 tháng 09 năm 2012 của Văn phòng Kinh tế Văn hóa Đài Bắc tại thành phố Hồ Chí Minh.</p>
系所網址 Trang web của Khoa	https://en.bs.dila.edu.tw/

九、申請費用：免費

Phí đăng ký: Miễn phí

陸、錄取公告 Thông báo trúng tuyển

一、錄取名單請網路查詢本校招生專區：<https://www.dila.edu.tw/recruit-about>

Về danh sách trúng tuyển, vui lòng tra cứu trực tuyến tại khu vực xét tuyển của Trường : <https://www.dila.edu.tw/recruit-about>

二、本校以掛號寄發審核結果通知。請申請者務必上網查看其審核結果，並請確認申請時填寫之電子郵件為有效之收件信箱。

Thông báo kết quả xét duyệt sẽ được trường gửi bằng thư bảo đảm qua đường bưu điện. Yêu cầu người đăng ký nhất định phải lên mạng tra cứu kết quả xét duyệt của mình, và vui lòng xác nhận email đã điền khi đăng ký là email có hiệu lực có thể nhận được thư.

柒、報到及註冊入學 Báo cáo có mặt và đăng ký nhập học

一、錄取生應依錄取通知規定，在指定期限前報到。逾期未完成報到者，即以自願

放棄錄取資格論，其缺額由已登記遞補之備取生依序遞補。備取生亦應於通知書敘明之指定期限前辦理「遞補登記」手續，否則視同放棄遞補資格。經遞補為正取生者，另行通知辦理報到。備取生遞補截止日期為該學年度行事曆所訂之上課開始日。

Sinh viên trúng tuyển phải đến làm thủ tục nhập học trước thời hạn chỉ định theo quy định của Thông báo trúng tuyển. Những trường hợp không đến nhập học theo thời gian quy định sẽ được coi là tự nguyện từ bỏ tư cách trúng tuyển của mình, vị trí khuyết sẽ bổ sung cho sinh viên dự bị theo thứ tự. Sinh viên dự bị cũng phải thực hiện thủ tục “Đăng ký bổ sung” trước thời hạn quy định đã nêu rõ tại Giấy thông báo, nếu không sẽ coi như từ bỏ quyền bổ sung của mình. Những trường hợp được bổ sung làm sinh viên trúng tuyển chính thức, sẽ có thông báo riêng để làm thủ tục nhập học. Ngày kết thúc bổ sung sinh viên dự bị là ngày bắt đầu vào học của năm học đó.

- 二、錄取生應依「外國學生來臺就學辦法」之規定，於註冊時檢附已於國外投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險或委由本校代為購買六個月效期之醫療及傷害保險。如已具有我國全民健康保險，則檢附相關保險證明文件。保險證明如為國外所發者，應經駐外館處驗證。

Theo quy định của “Biện pháp học tập tại Đài Loan dành cho sinh viên nước ngoài”, sinh viên trúng tuyển khi đăng ký nhập học phải nộp kèm bảo hiểm y tế và thương tật đã mua tại nước ngoài có thời hạn ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh, hoặc ủy quyền cho Trường mua bảo hiểm y tế và thương tật thời hạn 6 tháng. Nếu đã tham gia bảo hiểm y tế quốc gia tại Đài Loan, thì phải nộp kèm văn bản chứng nhận bảo hiểm có liên quan. Trường hợp giấy chứng nhận bảo hiểm do đơn vị nước ngoài cấp phát, thì phải được Văn phòng đại diện tại nước ngoài chứng thực.

- 三、錄取生報到時未能取得學歷證明檔者，請填寫切結書，並於 2024 年 9 月 15 日前補繳，逾期未繳者取消入學資格。

Trường hợp sinh viên trúng tuyển chưa được cấp Bằng tốt nghiệp khi làm thủ tục nhập học, thì vui lòng điền Bản cam kết, và bổ sung Bằng tốt nghiệp trước ngày 15 tháng 09 năm 2024, nếu đến kỳ hạn mà chưa nộp thì sẽ bị hủy tư cách nhập học.

- 四、錄取生應依申請系所之規定，自行向國家華語測驗推動工作委員會報名參加「華語文能力測驗」。「華語文能力測驗」詳細報名時程及相關資訊請參考華測會網站：<http://www.sc-top.org.tw/>。

Sinh viên trúng tuyển phải tự báo danh tham gia “Kiểm tra năng lực tiếng Trung” với Ủy ban Công tác Thúc đẩy Kỳ thi năng lực Hoa ngữ Quốc gia theo quy định của Khoa mà mình đăng ký. Lịch trình báo danh và thông tin có liên quan của “Kiểm tra năng lực tiếng Trung” vui lòng tham khảo trang web của Ủy ban Công tác Thúc đẩy Kỳ thi năng lực Hoa ngữ Quốc gia: <http://www.sc-top.org.tw/>.

- 五、經錄取學生註冊入學後，其學分抵免悉依本校學生抵免學分相關辦法辦理。

Sau khi sinh viên trúng tuyển đăng ký nhập học, việc miễn hoặc bù trừ tín chỉ sẽ được thực hiện theo Biện pháp liên quan đến miễn hoặc bù trừ tín chỉ của Trường.

- 六、入學許可並不保證簽證之取得，簽證須由我國外交部領事事務局或駐外館處核給。

Giấy phép nhập học không bảo đảm cho việc được cấp visa, visa phải do Cục Sự vụ Lãnh sự - Bộ Ngoại giao Đài Loan hoặc Văn phòng đại diện tại nước ngoài cấp phát.

- 七、入學本校之外國學生到校時，已逾該學年第一學期三分之一課程者，當學期不得入學。但經本校校長同意者，得於第二學期註冊入學。

Nếu khi sinh viên nước ngoài đến nhập học tại trường chúng tôi vào thời điểm đã quá

1/3 của học kỳ thứ nhất trong năm học đó, thì học kỳ đó không được nhập học. Tuy nhiên trường hợp đã được Hiệu trưởng trường đồng ý, sinh viên sẽ được đăng ký nhập học vào học kỳ thứ hai.

八、入學本校之外國學生報到時，若同時具有其他學校之同學制學籍者，應於每學期註冊前向本校教務組提出雙重學籍申請。

Nếu khi sinh viên nước ngoài đến làm thủ tục nhập học tại trường chúng tôi, và đồng thời cũng đang học tại trường khác với cùng quy chế, thì trước khi đăng ký nhập học của mỗi học kỳ đều phải tiến hành đăng ký học song song hai chương trình với Tổ Giáo vụ trường chúng tôi.

九、除上述須知外，所有申請者應依照「本校外國學生入學規定」辦理。

Ngoài những điều cần biết trên, tất cả người đăng ký phải tuân theo “Quy định nhập học dành cho sinh viên nước ngoài của Trường”.

捌、學生宿舍、學雜費、收費標準

Ký túc xá sinh viên, Học phí và phụ phí, tiêu chuẩn thu phí

以下各項收費標準為暫訂，如有調整，依調整後之標準收費：

Tiêu chuẩn thu phí sau đây là mức dự kiến, nếu có sự thay đổi về thu phí, thì sẽ áp dụng theo tiêu chuẩn sau khi đã thay đổi:

一、學生宿舍收費標準：

Tiêu chuẩn thu phí ký túc xá sinh viên:

(一) 宿舍申請:

Đăng ký ký túc xá:

會由學生事務處寄發電子郵件，通知同學提出住宿申請。

Sẽ được Văn phòng Sinh viên gửi email thông báo đến các sinh viên để nộp đơn đăng ký ký túc xá.

(二) 宿舍型式：雙人房/每學期每人新台幣 7,500 元

Loại hình ký túc xá: Phòng đôi / mỗi người mỗi học kỳ 7.500 Đài tệ

二、學雜費

Học phí và phụ phí

Unit : NT\$

招生系所 Khoa tuyển sinh	費用 Chi phí	學費 Học phí	雜費 Phụ phí	學雜費合計 Tổng số tiền Học phí và phụ phí (一學期) (Một học kỳ)
佛教學系 Khoa Phật giáo				
• 博士班 Lớp Tiến sĩ		22,000*	7,900	29,900
• 碩士班 Lớp Thạc sĩ		22,000*	7,000	29,000
• 學士班 Lớp Cử nhân		22,000*	7,000	29,000
人文社會學群				

Nhóm Xã hội và nhân văn			
<ul style="list-style-type: none"> • 生命教育碩士學位學程 Chương trình bậc Thạc sĩ về Giáo dục đời sống • 社會企業與創新碩士學位學程 Chương trình bậc Thạc sĩ về Doanh nghiệp xã hội và sáng tạo 	22,000*	7,900	29,900
<p>◎ 備註:</p> <p>Ghi chú:</p> <p>出家眾得獎助各項費用(不含住宿保證金、健康保險費)。佛教學系一般生獎助學費，同一學制僅獎助一次。</p> <p>Các tu sĩ sẽ nhận được học bổng để trang trải các chi phí khác nhau (không bao gồm tiền đặt cọc ký túc xá và phí bảo hiểm y tế). Học bổng dành cho sinh viên phổ thông Khoa Phật học, chỉ có thể được trao một lần trong cùng một hệ thống học thuật.</p> <p>入學後第二學年上、下學期(含)起，將根據前學年兩學期各別學業及操行總平均皆達 85 分(含)以上，次學年上、下學期可獲得獎助，若有一學期未達標準，則次學年之該學期不予獎助，需依本校收費標準收費。</p> <p>Kể từ học kỳ I, II của năm học thứ hai sau khi nhập học, căn cứ theo tổng thành tích học tập và hạnh kiểm của hai học kỳ của năm học trước bình quân đều đạt từ 85 điểm trở lên, thì học kỳ I, II của năm học tiếp theo được trợ cấp, nếu có một học kỳ không đạt tiêu chuẩn, thì học kỳ đó của năm học tiếp theo sẽ không được trợ cấp, và sẽ thu học phí theo quy định của Trường.</p>			

三、保險費：

Phí bảo hiểm:

學生保險費用 Phí bảo hiểm sinh viên	NT\$600 (一學期 một học kỳ)
全民健保(入學後第六個月開始) Bảo hiểm y tế quốc gia (bắt đầu từ tháng thứ 6 sau khi nhập học)	一學期新台幣 4,956 元(每月新台幣 826 元)。 1 học kỳ 4.956 Đài tệ (826 Đài tệ/ tháng).
外國學生健保(學生前六個月若無保險) Bảo hiểm y tế dành cho sinh viên nước ngoài (nếu sinh viên không có bảo hiểm 6 tháng đầu)	一學期新台幣 3,000 元(每個月 500 元，以 6 個月計算) 1 học kỳ 3.000 Đài tệ (500 Đài tệ/tháng, tính theo 6 tháng)

四、其他費用：

Các chi phí khác:

(一) 網路資訊費 1,000 元

Phí thông tin internet 1.000 Đài tệ

(二) 生活費(食物、交通、書籍) 每年約新台幣 60,000~90,000 元

Phí sinh hoạt (ăn uống, giao thông, sách vở) khoảng 60.000~90.000

Đài tệ/năm

玖、獎學金 Học bổng

一、法鼓文理學院：

Học viện Pháp Cổ Văn Lý:

(一) 佛教學系學士生每學年經由在學校服務奉獻，約可申請 20,000~40,000 元獎補助學金。

Sinh viên Cử nhân của Khoa Phật giáo, mỗi năm học thông qua việc cống hiến phục vụ tại Trường, có thể xin Học bổng 20.000~40.000 Đài tệ.

(二) 研究生每學年經由在學校協助教學之服務奉獻，約可申請 30,000~60,000 元獎補助學金。

Sinh viên Thạc sĩ, mỗi năm học thông qua việc cống hiến phục vụ tại Trường, có thể xin Học bổng 30.000~60.000 Đài tệ.

二、政府獎學金

Học bổng Của Chính phủ

(一) 教育部臺灣獎學金

Học bổng của Bộ Giáo dục Đài Loan

<http://edu.law.moe.gov.tw/LawContentDetails.aspx?id=FL030033&KeyWord=>

(二) 外交部臺灣獎學金

Học bổng của Bộ Ngoại giao Đài Loan

<http://tafs.mofa.gov.tw/SchDetailed.aspx?loc=tw&ItemId=2>